

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019



Bim Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.252.295.631.736	1.042.640.659.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.872.434.104	115.897.378.539
1. Tiền	111	V.1	39.787.597.954	107.875.327.787
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	84.836.150	8.022.050.752
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.727.511.925	117.383.103.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	312.901.096.018	72.839.057.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.310.856.818	39.197.239.349
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	20.461.646.120	8.292.893.486
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	806.048.939.594	775.939.803.211
1. Hàng tồn kho	141		806.273.254.997	778.613.474.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(224.315.403)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.646.746.113	28.420.373.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	9.830.379.797	25.200.198.710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		308.626.407	2.711.435.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	508.739.909
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.445.560.416.840	3.528.491.446.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.364.453.300	2.120.349.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.364.453.300	2.120.349.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		2.945.074.125.082	3.135.077.386.644
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.936.104.645.883	3.126.039.319.948
- Nguyên giá	222		6.749.784.900.959	6.763.105.521.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.813.680.255.076)	(3.637.066.201.211)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.969.479.199	9.038.066.696
- Nguyên giá	228		10.780.594.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.811.114.829)	(2.089.582.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		413.196.200.514	301.751.100.054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	413.196.200.514	301.751.100.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.925.637.944	89.542.610.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	62.743.350.520	66.111.392.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		5.967.114.029	7.216.044.872
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.697.856.048.576	4.571.132.105.975

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.718.080.553.092	2.679.139.126.453
I. Nợ ngắn hạn	310		2.679.540.539.880	2.641.165.414.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	869.003.500.868	945.818.562.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.715.126.351	23.107.062.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39.791.216.371	33.634.976.503
4. Phải trả người lao động	314		22.396.931.715	44.875.562.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	137.229.814.711	42.990.683.924
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29.388.129.609	27.194.045.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.529.104.626.993	1.515.483.334.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.911.193.262	8.061.184.205
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.540.013.212	37.973.712.178
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	34.300.000.000	34.300.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.240.013.212	3.673.712.178
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.979.775.495.484	1.891.992.979.522
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.979.775.495.484	1.891.992.979.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.587.929.521	659.994.070.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.166.723.994	77.207.448.357
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		65.227.918.153	(26.481.957.941)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.938.805.841	103.689.406.298
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(7.086.299.084)	(2.315.680.348)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.697.856.048.576	4.571.132.105.975

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1	2	3					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	919.249.366.016	934.689.467.663	2.834.556.600.778	2.719.683.651.460	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	112.801.816	1.792.625.212	860.720.445	2.024.957.939	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	919.136.564.200	932.896.842.451	2.833.695.880.333	2.717.658.693.521	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	795.000.103.468	807.282.354.905	2.419.842.327.403	2.404.614.282.553	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		124.136.460.732	125.614.487.546	413.853.552.930	313.044.410.968	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	339.543.775	207.560.601	589.781.642	262.578.883	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.675.868.709	25.086.091.940	82.102.392.636	68.649.226.840	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.675.868.709	25.086.091.940	82.102.392.636	68.649.226.840	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.194.004.015	34.627.985.556	94.991.618.737	95.790.845.912	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.043.419.242	32.314.463.734	104.089.899.740	88.379.335.366	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		27.562.712.541	33.793.506.917	133.259.423.459	60.487.581.733	
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1.687.271.407	2.436.437.141	5.765.985.722	4.780.691.470	
13. Chi phí khác	32	VI.6	6.095.417.916	6.378.708.861	15.036.045.773	15.041.566.390	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.408.146.509)	(3.942.271.720)	(9.270.060.051)	(10.260.874.920)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.154.566.032	29.851.235.197	123.989.363.408	50.226.706.813	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.637.733.094	6.874.370.000	27.695.176.303	11.814.931.293	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.516.832.938	22.976.865.197	96.294.187.105	38.411.775.520	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.284.544.937	24.598.216.476	101.064.805.841	43.411.770.904	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.767.711.999)	(1.621.351.279)	(4.770.618.736)	(4.999.995.384)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		166	224	919	395	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Phạm Thị Thu Hương

TP KẾ TOÁN

(Signature)

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		123.989.363.408	20.375.471.616
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		193.029.998.952	133.240.368.424
- Các khoản dự phòng	03		(1.883.054.356)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(212.435.326)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7.404.281.284	(55.794.497)
- Chi phí lãi vay	06		74.358.330.963	43.422.184.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		396.686.484.925	196.982.230.046
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(270.947.834.264)	(210.770.172.114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.659.780.993)	155.203.473.120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		68.317.311.497	(137.703.242.380)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		18.737.860.753	(17.561.457.351)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73.035.177.753)	(36.457.038.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.278.703.202)	(1.313.399.429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	0,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.065.930.475)	(7.228.182.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.754.230.488	(58.847.789.118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(189.818.350.407)	(33.766.759.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.832.020.001	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.248.930.843	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		339.652.436	55.794.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(186.397.747.127)	(33.710.965.108)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.293.569.652.410	1.376.296.689.130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.279.948.360.206)	(1.360.243.000.816)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.720.000)	(20.697.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.618.572.204	16.032.991.314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(76.024.944.435)	(76.525.762.912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.897.378.539	112.445.561.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39.872.434.104	35.919.798.601

Bim Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Xuân Khôi Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Nguyễn Hoành Vân Thành viên
3. Ông: Lê Huy Quân Thành viên
4. Ông: Nguyễn Minh Đức Thành viên
5. Ông: Vũ Thế Hà Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phãng Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Tào Thị Nga Thành viên
3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoành Vân Tổng Giám Đốc
2. Ông: Trần Anh Tuấn Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Lê Huy Quân Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoành Vân, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2019 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.319.523.279	4.949.438.912
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.468.074.675	102.925.888.875
- Tiền đang chuyển		
Cộng	39.787.597.954	107.875.327.787

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	84.836.150	84.836.150	8.022.050.752	8.022.050.752
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	19.444.050.679	7.000.000.000
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	293.457.045.339	65.839.057.971
Cộng	312.901.096.018	72.839.057.971
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
Cộng	309.955.008.987	69.892.970.940

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	5.823.234.702	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.660.473.299	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.960.342.678	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.000.000.000	7.000.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	62.190.000	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.248.666.818	39.197.239.349
Cộng	60.310.856.818	39.197.239.349

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	62.190.000	

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	20.461.646.120	8.292.893.486
TK138	4.636.481.021	2.600.624.154
TK338	8.487.906.688	114.567.243
TK141	7.337.258.411	5.577.702.089
b. Dài hạn	2.364.453.300	2.120.349.300
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.364.453.300	2.120.349.300
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	22.826.099.420	10.413.242.786
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	22.826.099.420	10.413.242.786

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	638.982.020.150	(224.315.403)	623.614.611.671	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	5.136.252.811	-	7.163.866.526	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	151.433.791.413	-	120.504.447.533	-
Thành phẩm	10.721.190.623	-	27.330.548.274	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	806.273.254.997	(224.315.403)	778.613.474.004	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến đống bao	352.411.956.841	267.847.512.371
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.137.328.893	1.896.225.966
Xây dựng dự án CRC	2.400.067.263	2.400.067.263
Dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án nhà hành chính	16.712.619.427	-
Cộng	413.196.200.514	301.751.100.054

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	9.830.379.797	25.200.198.710
Chi phí sửa chữa lò	9.319.842.025	22.338.409.176
Chi phí sửa chữa máy nghiền	326.791.660	2.861.789.534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	183.746.112	
b. Dài hạn	62.743.350.520	66.111.392.360
Tiền cấp quyền khai thác mỏ	3.947.278.250	
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	18.564.805.809	22.450.357.777
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	3.391.595.716	2.615.461.390
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên	15.213.462.726	16.274.867.103
Công cụ dụng cụ xuất dùng	102.415.000	2.565.445.995
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.898.783.212	12.265.116.264
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.625.009.807	9.739.615.309
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)		62.979.887
Chi phí trả trước dài hạn khác		137.548.635
Cộng	72.573.730.317	91.311.591.070

	Đơn vị tính: VND					
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700	6.763.105.521.159
Mua mới trong kỳ			1.298.306.545			1.298.306.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.728.430.845					1.728.430.845
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác	(11.717.125.259)	(980.801.303)		(3.649.431.028)		(16.347.357.590)
Số cuối kỳ	1.743.615.728.312	4.802.052.481.908	171.818.154.884	23.752.596.155	8.545.939.700	6.749.784.900.959
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	837.675.351.087	2.617.573.409.611	158.134.276.396	19.013.958.969	4.669.205.148	3.637.066.201.211
Khấu hao trong kỳ	38.073.659.902	147.328.538.441	5.471.001.146	1.860.495.217	227.716.749	192.961.411.455
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác	(11.717.125.259)	(980.801.303)		(3.649.431.028)		(16.347.357.590)
Số cuối kỳ	864.031.885.730	2.763.921.146.749	163.605.277.542	17.225.023.158	4.896.921.897	3.813.680.255.076
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	915.929.071.639	2.185.459.873.600	13.683.878.488	7.089.761.669	3.876.734.552	3.126.039.319.948
Số cuối năm	879.583.842.582	2.038.131.335.159	8.212.877.342	6.527.572.997	3.649.017.803	2.936.104.645.883

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Thanh lý		(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.151.258.028	10.780.594.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		2.089.582.332	2.089.582.332
Khấu hao trong kỳ		68.587.497	68.587.497
Giảm khác	-	(347.055.000)	(347.055.000)
Số cuối kỳ	-	1.811.114.829	1.811.114.829
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
Số cuối kỳ	8.629.336.000	340.143.199	8.969.479.199

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
 Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý III năm tài chính 2019
 Mẫu số: B09-DN

11- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	414.134.457.179	414.134.457.179	785.925.990.366	953.590.206.137	581.798.672.950	581.798.672.950
- NH Công thương Sầm Sơn	302.614.070.370	302.614.070.370	503.488.436.009	589.223.703.872	388.349.338.233	388.349.338.233
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	261.179.324.245	261.179.324.245	442.925.008.202	400.134.450.197	218.388.766.240	218.388.766.240
- NH Quốc tế Thanh Hóa	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	74.230.217.833	74.230.217.833	74.230.217.833	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.484.973.767.990	1.484.973.767.990	2.293.569.652.410	2.279.948.360.206	1.471.352.475.786	1.471.352.475.786

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003	-	-	17.050.859.003	17.050.859.003
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	16.200.000.000	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000	16.200.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	10.880.000.000	10.880.000.000	-	-	10.880.000.000	10.880.000.000
Cộng (quy ra VND)	44.130.859.003	44.130.859.003	-	-	44.130.859.003	44.130.859.003

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
 Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý III năm tài chính 2019
 Mẫu số: B09-DN

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	29.200.000.000	29.200.000.000			29.200.000.000	29.200.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	5.100.000.000	5.100.000.000			5.100.000.000	5.100.000.000
Cộng (quy ra VND)	34.300.000.000	34.300.000.000	-	-	34.300.000.000	34.300.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	477.613.174.850	477.613.174.850	520.964.736.644	520.964.736.644
Phải trả người bán ngắn hạn	391.390.326.018	391.390.326.018	424.853.826.332	424.853.826.332
Cộng	869.003.500.868	869.003.500.868	945.818.562.976	945.818.562.976

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	74.613.412.000	88.322.897.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		8.566.751.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	23.674.118.588	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.766.679.255	11.982.127.771
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.719.300.000	1.039.778.911
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.487.874.620	2.487.874.620
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	22.549.332.248	16.763.054.002
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	123.642.345.954	178.738.406.322
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	143.717.148.655	140.752.119.205
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	75.242.670.430	50.824.126.870
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	166.493.100	166.493.100
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	2.626.407.305
Cộng		477.613.174.850	520.964.736.644

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	466.868.409	64.459.717.530	55.568.668.202	9.357.917.737
Thuế xuất, nhập khẩu		96.981.275	96.981.275	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.484.132.153	27.695.176.303	12.278.703.202	23.900.605.254
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.463.820	1.957.500.041	1.668.128.026	1.900.835.835
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	19.162.515.999	20.117.927.872	1.782.173.574
Phí môi trường	1.427.598.688	12.958.735.875	12.773.518.686	1.612.815.877
Tiền thuê đất		4.978.062.553	3.741.194.459	1.236.868.094
Các loại thuế khác		1.219.756.955	1.219.756.955	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.907.327.986	6.000.000	18.913.327.986	-
Cộng	33.634.976.503	132.534.446.531	126.378.206.663	39.791.216.371

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	807.634.678		2.715.025	810.349.703
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.405.523.824	2.405.523.824		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	1.000.000		-
Cộng	3.220.175.115	2.406.523.824	2.715.025	816.366.316

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	39.314.115.354	39.314.115.354	30.219.763.824	30.219.763.824
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	60.864.151.828	60.864.151.828	6.596.744.872	6.596.744.872
Chi phí phải trả tại XNTT	29.175.852.177	29.175.852.177	883.548.732	883.548.732
Chi phí phải trả khác	7.875.695.352	7.875.695.352	5.290.626.496	5.290.626.496
Cộng	137.229.814.711	137.229.814.711	42.990.683.924	42.990.683.924

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	405.407.642	405.407.642	54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	2.307.648.004	2.307.648.004	2.394.148.030	2.394.148.030
Bảo hiểm y tế	399.954.230	399.954.230	418.318.348	418.318.348
Bảo hiểm thất nghiệp	177.781.260	177.781.260	184.570.320	184.570.320
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.930.941.968	1.930.941.968	1.933.664.968	1.933.664.968
Chi phí phải trả khác	23.096.235.455	23.096.235.455	21.138.298.025	21.138.298.025
Cộng	29.388.129.609	29.388.129.609	27.194.045.971	27.194.045.971

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108	1.798.619.253.572
Tăng vốn trong năm trước				31.782.992.049		31.782.992.049
Lãi trong năm trước					103.854.139.298	103.854.139.298
Giảm vốn trong năm trước					(39.782.992.049)	(39.782.992.049)
Giảm khác					(164.733.000)	(164.733.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	77.207.448.357	1.894.308.659.870
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	77.207.448.357	1.894.308.659.870
Tăng vốn trong kỳ				3.593.859.061		3.593.859.061
Lãi trong kỳ					101.064.805.841	101.064.805.841
Chia cổ tức					-	-
Giảm khác					(12.105.530.204)	(12.105.530.204)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	166.166.723.994	1.986.861.794.568

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	804.678.710.000	73,1%	80.467.871	804.678.710.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	295.421.830.000	26,9%	29.542.183	295.421.830.000	26,9%
Cộng	110.010.054	1.100.100.540.000	100%	110.010.054	1.100.100.540.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	663.587.929.521	659.994.070.460
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	663.587.929.521	659.994.070.460

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	281	374

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Q3.2019</u>	<u>Q3.2018</u>
Tổng doanh thu	919.136.564.200	932.896.842.451
- Xi măng và Clinker	918.772.554.200	932.317.465.924
- Xăng dầu		
- Khác	364.010.000	579.376.527
Doanh thu thuần	<u>919.136.564.200</u>	<u>932.896.842.451</u>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Q3.2019</u>	<u>Q3.2018</u>
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong VICEM	5.293.849.729	
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	7.970.854.498	10.387.112.735
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM		2.473.330.180
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	203.970.727	82.458.000
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	48.818.182	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	29.328.826.892	33.862.052.489
Cộng		<u>42.846.320.028</u>	<u>46.804.953.404</u>

2- Giá vốn hàng bán

	<u>Q3.2019</u>	<u>Q3.2018</u>
- Xi măng và Clinker	794.842.621.677	806.905.553.101
- Khác	157.481.791	376.801.804
Cộng	<u>795.000.103.468</u>	<u>807.282.354.905</u>

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Q3.2019</u>	<u>Q3.2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.543.775	36.543.484
Lãi chênh lệch tỷ giá		171.017.117
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	<u>339.543.775</u>	<u>207.560.601</u>

4- Chi phí tài chính

	<u>Q3.2019</u>	<u>Q3.2018</u>
Chi phí lãi vay	27.675.868.709	25.086.091.940
Cộng	<u>27.675.868.709</u>	<u>25.086.091.940</u>

5- Thu nhập khác

	<u>Q3.2019</u>	<u>Q3.2018</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	678.925.201	
Thu nhập từ cung cấp điện năng	149.290.761	39.190.421
Thu nhập khác	859.055.445	2.397.246.720

Đơn vị tính: VND

	1.687.271.407	2.436.437.141
Cộng		
6- Chi phí khác		
	Q3.2019	Q3.2018
Giá vốn cung cấp điện năng	149.290.761	39.190.421
Chi phí khác	5.946.127.155	6.339.518.440
Cộng	6.095.417.916	6.378.708.861
7- Chi phí bán hàng		
	Q3.2019	Q3.2018
Chi phí nhân viên	5.529.469.383	5.519.998.762
Chi phí vận chuyển bán hàng	4.396.520.728	6.307.410.953
Phí tư vấn phát triển thị trường	11.278.790.977	9.022.746.360
Chi phí bán hàng khác	12.989.222.927	13.777.829.481
Cộng	34.194.004.015	34.627.985.556
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Q3.2019	Q3.2018
Chi phí nhân viên	12.811.624.228	13.037.940.044
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.376.878.261	2.324.646.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.232.909.596	2.137.666.750
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.622.007.157	14.814.210.215
Cộng	35.043.419.242	32.314.463.734
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Q3.2019	Q3.2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	435.597.589.166	457.648.321.568
Chi phí nhân công	55.417.466.784	57.874.441.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa	106.738.147.086	100.170.470.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.221.889.052	190.433.588.689
Chi phí khác bằng tiền	20.136.002.953	14.289.705.070
Cộng	825.111.095.041	820.416.527.322
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Q3.2019	Q3.2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	6.637.733.094	6.874.370.000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.637.733.094	6.874.370.000

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

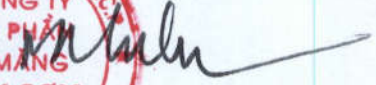
TP KẾ TOÁN



Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 22 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân